

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86/2025/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ Về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 401/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13.

b) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

c) Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

Mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

b) Nghị quyết số 103/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh Khoá XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH**Đã ký****Nguyễn Việt Oanh**

PHỤ LỤC**MỨC THU, MIỄN, GIẢM, THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG MỘT SỐ
LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

I. VỀ DANH MỤC PHÍ**1. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố****a. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố theo quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

b. Đối tượng miễn thu phí:

Các hoạt động văn hóa, tuyên truyền đường lối chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước, phòng chống dịch bệnh (thực hiện không thường xuyên).

c. Mức thu phí:

TT	Danh mục phí, lệ phí	Đơn vị tính	Mức thu (Đồng)
1	Phí sử dụng lòng đường, hè phố vào việc sinh hoạt (đám cưới, đám hỏi, đám tang).	Đồng/ngày	100.000
2	Phí sử dụng lòng đường, hè phố vào việc phục vụ thi công, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa công trình; trung chuyển vật liệu xây dựng.	Đồng/ngày	20.000
3	Phí sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe theo quy hoạch sử dụng đất, giao thông đường bộ, đô thị.	Đồng/m ² /ngày	1.000

d. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân xã, phường.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

2. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

a. Đối tượng nộp phí:

- Tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, phải nộp phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng khi nộp hồ sơ xin bình tuyển.

- Các chủ vườn giống cây lâm nghiệp, chủ rừng giống có nhu cầu được công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống nộp phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống khi nộp hồ sơ xin bình tuyển.

b. Mức thu phí:

- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng (đối với cây lâm nghiệp): 2.400.000 đồng/01 lần bình tuyển, công nhận.

- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống: 4.500.000đ/01 lần bình tuyển, công nhận.

c. Tổ chức thu phí: Chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

3. Phí thư viện

a. Đối tượng nộp phí: Các cá nhân làm thẻ đọc, thẻ mượn tài liệu của Thư viện tỉnh; Thư viện các xã, phường; Thư viện tư nhân

b. Đối tượng miễn thu phí, đối tượng giảm phí:

- Đối tượng miễn thu phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ Về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Trẻ em (là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 của Quốc Hội ngày 05/4/2016).

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 của Quốc hội ngày 23/11/2009).

Trường hợp người thuộc 2 hoặc 3 trường hợp nêu trên thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí tối đa
1	Phí thẻ đọc tài liệu	Đồng/thẻ/năm	20.000
2	Phí thẻ mượn tài liệu	Đồng/thẻ/năm	20.000
3	Phí cả thẻ đọc và thẻ mượn tài liệu	Đồng/thẻ/năm	40.000
	Đối với thư viện được đầu tư bằng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn thì áp dụng mức thu 0 (đồng)		

d. Tổ chức thu phí:

- Các đơn vị trực tiếp quản lý thư viện;
- Thư viện tư nhân.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 10%; được để lại 90% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

4. Phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng.

b. Đối tượng miễn thu phí, đối tượng giảm phí:

- Đối tượng miễn thu phí: Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

- Đối tượng giảm 50% phí:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

+ Trẻ em (là người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 1 Luật Trẻ em).

+ Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên có thẻ người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi).

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Khu du lịch Suối Mỡ	Đồng/lượt/khách	30.000
2	Bảo tàng tỉnh	Áp dụng mức thu 0 (không) đồng	

d. Tổ chức thu phí: Các đơn vị trực tiếp quản lý di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, bảo tàng.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 10%; được để lại 90% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

5. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

a. Đối tượng nộp phí:

Các cá nhân, doanh nghiệp, đơn vị kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/Giấy chứng nhận

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng)
I	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	
1	Kinh doanh 01 môn thể thao	600.000
2	Kinh doanh 02 môn thể thao	800.000

STT	Nội dung thu	Mức thu (đồng)
3	Kinh doanh 03 môn thể thao	1.000.000
4	Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên	1.200.000
II	Cấp lại giấy chứng nhận do một trong các nguyên nhân sau	
1	Do mất hoặc hư hỏng; thay đổi các nội dung: Tên, địa chỉ trụ sở chính; điều chỉnh giảm danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	200.000
2	Thay đổi địa điểm kinh doanh hoạt động thể thao	600.000
3	Do bổ sung danh mục hoạt động thể thao kinh doanh	200.000
	- Bổ sung tăng kinh doanh 01 môn thể thao	400.000
	- Bổ sung tăng kinh doanh 02 môn thể thao	600.000
	- Bổ sung tăng kinh doanh từ 03 môn thể thao trở lên	

c. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

6. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

a. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ áp dụng đối với trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
1	Đất ở của cá nhân có diện tích dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	100.000
2	Đất ở của cá nhân có diện tích từ 500 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	150.000
3	Giao đất, cho thuê đất các tổ chức, cá nhân sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh		
	Có diện tích dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	500.000

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí
	Có diện tích từ 500 m ² đến dưới 10.000 m ²	Đồng/hồ sơ	1.000.000
	Có diện tích từ 10.000 m ² đến dưới 30.000 m ²	Đồng/hồ sơ	3.000.000
	Có diện tích từ 30.000 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	7.500.000
4	Chuyển quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các tổ chức; hộ gia đình, cá nhân (chuyển quyền đối với căn hộ chung cư, công trình xây dựng trên đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm - tối đa không quá 2.000.000 đồng/hồ sơ	Đồng/m ² sàn/hồ sơ	700
5	Chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và các loại đất khác		
	Đất có diện tích dưới 500 m ²	Đồng/hồ sơ	100.000
	Đất có diện tích từ 500 m ² trở lên	Đồng/hồ sơ	150.000

c. Tổ chức thu phí:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Các văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh; Các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai;
- Ủy ban nhân dân xã, phường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng:

- Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước (Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND xã, phường) thực hiện nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập (các văn phòng đăng ký đất đai, các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) thực hiện nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

7. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b. Đối tượng miễn thu phí:

- Các cơ quan quản lý nhà nước.
- Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn khai thác thông tin của mình và khai thác thông tin người sử dụng đất khác khi được sự đồng ý của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về đất đai.

c. Mức thu phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu phí	
	Bản sao tài liệu khổ A4	Đồng/tờ	10.000	Tổng số tiền thu không được vượt quá 300.000 đồng/hồ sơ (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp)
	Bản sao tài liệu khổ A3	Đồng/tờ	20.000	
	Bản sao tài liệu khổ A2	Đồng/tờ	50.000	
	Bản sao tài liệu khổ A1	Đồng/tờ	100.000	
	Bản sao tài liệu khổ A0	Đồng/tờ	150.000	
	Thông tin về điểm địa chính cấp I, II và địa chính cơ sở	Đồng/điểm	150.000	Tổng thu tất cả các lớp thông tin và bản đồ nền không vượt quá 760.000 đồng
	Bản đồ địa chính dạng số			
	+ Bản đồ nền	Đồng/lần/mảnh	150.000	
	+ Khai thác bổ sung các lớp thông tin	Đồng/lớp	100.000	

d. Tổ chức thu phí:

- UBND xã, phường;
- Các văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh; Các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng:

- Tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước (UBND xã, phường) thực hiện nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

- Tổ chức thu phí là đơn vị sự nghiệp công lập (các văn phòng đăng ký đất đai, các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai) thực hiện nộp ngân sách nhà nước 70%; được để lại 30% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

8. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**a. Đối tượng nộp phí:**

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Triệu đồng/hồ sơ

TT	Nhóm dự án	Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >50 và ≤ 100 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >100 và ≤ 200 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >200 và ≤ 500 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 500 tỷ Đồng
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6,5	12	14	17
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17	18	24
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10	18	20	25
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	6	10,8	12	15,6

- Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí được xác định bằng 50% mức thu tại biểu mức trên.

- Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

9. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

TT	Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất)	Mức thu phí
I	Trường hợp thẩm định cấp mới	
1	Có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm	400.000
2	Có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	1.100.000
3	Có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	2.600.000
4	Có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	5.000.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

10. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/đề án

TT	Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng)	Mức thu phí
I	Trường hợp cấp mới	
1	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; để phát điện với công suất lắp máy dưới 50kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm	600.000

TT	Nội dung thu (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án khai thác, sử dụng nước mặt và hình thức khai thác, sử dụng)	Mức thu phí
2	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ dưới 3.000m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m ³ đến dưới 1m ³ /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ dưới 20.000m ³ /ngày đêm	4.400.000
4	Cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giờ; để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ dưới 50.000m ³ /ngày đêm	8.400.000
II	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh	50% so với cấp mới
III	Trường hợp thẩm định cấp lại	30% so với cấp mới

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

11. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

a. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/dự án, cơ sở

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
1	Cấp, cấp lại giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	9.250.000	Mức trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này đối tượng nộp phí chi trả theo thực tế phát sinh
2	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	Dự án/cơ sở	2.500.000	

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

12. Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

a. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân khi thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất phải nộp phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

b. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Thăm định hồ sơ hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	1.400.000
2	Trường hợp thăm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	700.000
3	Trường hợp thăm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	450.000

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

13. Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án phải nộp phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm.

b. Đối tượng miễn thu phí:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;
- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;
- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

c. Mức thu phí:

Mức thu phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm (bao gồm cả trường hợp cung cấp văn bản chứng nhận hoặc bản sao văn bản chứng nhận về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án): 30.000 đồng/trường hợp.

d. Tổ chức thu phí:

Các văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh; Các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng:

Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 15%; được để lại 85% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

14. Phí đăng ký biện pháp bảo đảm

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm phải nộp phí đăng ký biện pháp bảo đảm.

b. Đối tượng miễn thu phí:

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án.

- Điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Mức thu phí:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo	30.000

TT	Nội dung thu	Mức thu phí
	đảm	
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000
	Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký giao dịch bảo đảm có nhiều giấy chứng nhận lập chung 01 hợp đồng cụ thể thì phí như sau: Giấy chứng nhận thứ nhất tính bằng mức thu trên, kể từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi mức thu phí bằng 50% mức thu của giấy chứng nhận thứ nhất.	

d. Tổ chức thu phí:

Các văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh; Các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp ngân sách nhà nước 15%; được để lại 85% trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ thu phí.

15. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung

a. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thuộc thẩm quyền thẩm định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b. Mức thu phí: 5.000.000 đồng/hồ sơ.

Mức thu phí trên chưa bao gồm chi phí quan trắc, lấy mẫu và phân tích theo tính chất và yêu cầu công việc thẩm định. Các chi phí này chủ đầu tư chi trả theo thực tế phát sinh.

c. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu phí nộp 100% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

II. VỀ DANH MỤC LỆ PHÍ

1. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

b. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy phép xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời; cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II	15.000
2	Cấp giấy phép xây dựng mới; sửa chữa, cải tạo; di dời; cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV	
	- Đối với dự án:	150.000
	- Đối với nhà ở riêng lẻ	75.000
3	Gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III, cấp IV	15.000

c. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Xây dựng và Ban quản lý các Khu công nghiệp thu đối với những trường hợp theo thẩm quyền được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Ủy ban nhân dân xã, phường.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

2. Lệ phí đăng ký kinh doanh

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, nhóm cá nhân, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới hành chính.
- Đăng ký kinh doanh qua mạng điện tử
- Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
- Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

c. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	150.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	200.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	100.000
2	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã	Đồng /1 lần thay đổi	30.000
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	Đồng/1 lần thay đổi	30.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng/1 lần thay đổi	30.000
3	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (ĐKKD), giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	Đồng/1 bản	3.000
4	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	- Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
	- Liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Liên hiệp hợp tác xã	Đồng /1 lần cấp	30.000
	- Hộ kinh doanh	Đồng /1 lần cấp	30.000
5	Cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng /1 lần cung cấp	15.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

- Sở Tài chính.
- Ủy ban nhân dân xã, phường.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

3. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Người sử dụng lao động khi làm thủ tục đề cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

b. Mức thu lệ phí:

- Cấp giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép.
- Cấp lại và gia hạn giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép.

c. Tổ chức thu lệ phí:

Sở Nội vụ thu lệ phí cấp, cấp lại và gia hạn giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

d. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí: điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c. Mức thu lệ phí:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí	
			Cá nhân, hộ gia đình	Tổ chức
1	Cấp giấy chứng nhận mới			
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	50.000	500.000
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	10.000	100.000
2	Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận			
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	25.000	50.000
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	10.000	50.000
3	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/hồ sơ	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần/thửa	7.000	30.000

Đối với các trường hợp hồ sơ đăng ký biến động có nhiều giấy chứng nhận trên 01 hồ sơ thì đối với giấy chứng nhận thứ nhất tính bằng mức thu trên, kể từ giấy chứng nhận thứ 2 trở đi mức thu phí bằng 50% mức thu của giấy chứng nhận thứ nhất.

d. Tổ chức thu lệ phí:

Các văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh; Các chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

5. Lệ phí hộ tịch

a. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b. Đối tượng miễn thu lệ phí:

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật; trẻ em, người cao tuổi; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

c. Mức thu lệ phí:

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh không đúng hạn; đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	5.000
2	Đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000
3	Đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	5.000
4	Đăng ký giám sát việc giám hộ, chấm dứt giám sát việc giám hộ	Đồng/trường hợp	10.000
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
7	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	20.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	3.000

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
9	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000

- Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu lệ phí
1	Đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Đồng/trường hợp	50.000
2	Đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn	Đồng/trường hợp	1.000.000
3	Đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.000.000
5	Đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
6	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	50.000
7	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	25.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	50.000

d. Tổ chức thu lệ phí:

Ủy ban nhân dân xã, phường.

đ. Thu, nộp, quản lý và sử dụng: Cơ quan thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho việc thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

III. VỀ HÌNH THỨC, THỜI HẠN THU, NỘP, KÊ KHAI CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ

1. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí bằng một trong các hình thức sau:

a. Nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước.

b. Nộp cho tổ chức thu phí, lệ phí bằng tiền mặt hoặc theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí hoặc tài khoản phí, lệ phí chờ nộp ngân sách nhà nước của tổ chức thu phí, lệ phí.

c. Nộp cho cơ quan, tổ chức khác với tổ chức thu phí, lệ phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính). Cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm chuyên toàn bộ tiền phí, lệ phí thu được vào tài khoản thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước hoặc nộp vào tài khoản chuyên thu phí, lệ phí hoặc nộp vào tài khoản phí, lệ phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí, lệ phí trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm nhận được tiền phí, lệ phí.

2. Tổ chức thu phí kê khai, nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Phần I của Phụ lục này), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế và các quy định khác có liên quan.

3. Tiền lãi phát sinh trên số dư các tài khoản liên quan trong quá trình thu phí, lệ phí nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước (theo Chương của tổ chức thu phí, lệ phí; Tiểu mục 4949 - Các khoản thu khác; Mục 4900 - Các khoản thu khác của Mục lục ngân sách nhà nước), cùng số tiền phí, lệ phí phải nộp trong tháng phát sinh.

IV. VỀ GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ THỰC HIỆN CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

Các tổ chức, cá nhân thực hiện giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ công trực tuyến được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại phần I và áp dụng mức thu 0 (không) đồng đối với mức thu quy định tại phần II của phụ lục này./.